

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Bản án số: 84/2022/HS-ST

Ngày 19-12-2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DÔNG
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Hưng.

Thẩm phán: Ông Đặng Đức Hào.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Lại;

Ông Trần Văn Việt;

Ông Nguyễn Ngọc Cang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Khuất Thị Thu Hà – Kiểm sát viên.

Từ ngày 12 đến ngày 19 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 81/2022/TLST-HS ngày 26 tháng 9 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 96/2022/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 11 năm 2022, đối với bị cáo:

Phạm Thị Ngọc H, sinh năm 1986 tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; giới tính: Nữ; hộ khẩu thường trú: Số 109 đường T, phường P, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Buôn bán; con ông Phạm Tiến C, sinh năm 1959 và bà Trần Thị Lệ T, sinh năm 1964; bị cáo là con thứ nhất trong gia đình có 3 bà em; chồng: Đặng Thông G, sinh năm 1976; bị cáo có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2008, con nhỏ nhất sinh năm 2013. Tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt giam ngày 25-5-2022. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Phan Tứ H – Luật sư Văn phòng Luật sư Họ Vũ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; địa chỉ: Số 60/4 Lê Hồng Phong, phường 4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

- Bị hại: Ông Nguyễn Vũ Quỳnh T, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 02 đường T, phường P, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đặng Thông G, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 15A đường T, phường L, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Hồng C, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 26, tổ 9, ấp L, xã P, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Bà Trần Thị Thùy V, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 22 L, phường P, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Bà Đặng Thị C, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 56 , phường P, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

2. Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ 3, ấp N, xã L, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 4 năm 2021, do vay nợ nhiều người nên Phạm Thị Ngọc H đã nảy sinh ý định làm giả giấy tờ nhà đất nhằm mục đích trì hoãn việc trả nợ và lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác để trả nợ và tiêu xài cá nhân. H đã truy cập vào trang web Google tìm người làm giả giấy tờ. Khi thấy mục quảng cáo nhận làm giấy tờ thì H đã lấy số điện thoại ghi trên trang web rồi liên lạc, trao đổi với đối tượng (không rõ nhân thân, lai lịch) bằng mạng xã hội zalo về việc làm giả giấy tờ và được đối tượng này đồng ý làm. H đã cung cấp cho đối tượng làm giả thông tin cá nhân của H và ông Đặng Thông G (chồng của H), đồng thời gửi hình các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây viết tắt là: giấy CNQSDĐ*) và hợp đồng ủy quyền công chứng mà H có được trong quá trình môi giới, đầu tư bất động sản và cho vay đáo hạn ngân hàng để đối tượng làm theo mẫu. H đã 03 lần (vào tháng 4/2021, tháng 6/2021 và tháng 01/2022) yêu cầu đối tượng này làm giả tổng cộng 08 giấy tờ, tài liệu gồm: 06 giấy CNQSDĐ giả và 02 hợp đồng công chứng ủy quyền giả với giá 17.800.000 đồng. Sau khi đối tượng này làm xong giấy tờ, tài liệu giả đều chuyển cho H theo các dịch vụ giao hàng đến địa chỉ nhà của H.

Vào ngày 26-01-2022, H mang theo 02 giấy CNQSDĐ số CO 820108, DA 035622 và 02 hợp đồng ủy quyền công chứng giả của Văn phòng công chứng Thân Văn Quý gồm: 01 hợp đồng ủy quyền, bên ủy quyền: Dương Thế Dũng và Lê Thị Hồng Hiền, bên được ủy quyền: Phạm Thị Ngọc H , số công chứng 10367, quyền số 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-3-2020; 01 hợp đồng ủy quyền, bên ủy quyền: Nguyễn Thị Thu Hương, bên được ủy quyền: Phạm Thị Ngọc H , số công chứng 10374, quyền số 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD đến nhà ông Nguyễn Vũ Quỳnh T , tại số 22 Thái Văn Lung, phường Phước Nguyên, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. H đưa cho ông T xem các giấy tờ trên và nói dối ông T thửa đất trong giấy CNQSDĐ đã được H nhận chuyển nhượng. Ngoài ra, để ông T tin tưởng thực hiện giao dịch với H và đưa tiền cho H thì H tiếp tục có nhiều thủ đoạn gian dối: dẫn ông T đến xem 01 khu đất trống tại đường Trần Nguyên Đán, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và nói dối ông T khu đất trống là 2 thửa 543 và 544 H đã nhận chuyển nhượng và H đã được người đứng tên trong giấy CNQSDĐ ủy quyền để thực hiện: “lập và ký hợp đồng chuyển nhượng... đặt cọc, thế chấp, cho thuê...” hợp pháp đối với 02 thửa đất này. Sau đó, H đồng ý ký các hợp đồng đặt cọc thửa đất và giao 04 giấy tờ nhà đất và hợp đồng ủy quyền giả cho ông T giữ làm tin. Ông T tin tưởng các giấy tờ nhà đất H cho xem là thật nên đồng ý đưa số tiền 2.000.000.000 đồng cho H để “đặt cọc đất”. Sau khi chiếm đoạt số tiền 2.000.000.000 đồng của ông T , H đã chi tiêu cá nhân hết và khắc phục hậu quả cho ông T bằng số tiền 276.000.000 đồng mà H đã chuyển

khoản vào tài khoản của vợ ông T là bà Trần Thị Thuý V và em họ bà V là bà Nguyễn Thị Hồng H.

Ngoài ra, vào khoảng tháng 6 năm 2021, H sử dụng 04 giấy CNQSDĐ giả số: CA 959497; CA 972174, M 469327 và BK 054053 đều có nội dung thể hiện người hiện đang được chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Đặng Thông G và Phạm Thị Ngọc H đưa bà Đặng Thị C (chị của ông G) và Trần Thị Ngọc T xem để bà C, bà T tin tưởng H đã dùng tiền vay, góp vốn của bà C và bà T đầu tư vào nhận chuyển nhượng đất và gian dối việc H đang có tài sản nhưng chưa bán được nhằm mục đích để bà C, bà T không gây áp lực cho H trong việc yêu cầu trả tiền nợ vay và trả tiền góp vốn mà các bên đã thỏa thuận.

Việc H làm giả 8 giấy tờ, tài liệu và lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông T thì ông Đặng Thông G không biết, không tham gia.

Tại các kết luận giám định số 53/KLGD-PC09-TL ngày 05-5-2022, số 54/KL-KTHS-TL ngày 09-5-2022, số 63/KL-KTHS-TL ngày 24-5-2022, số 64/KL-KTHS-TL ngày 27-5-2022, số 89/KL-KTHS-TL ngày 22-7-2022 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kết luận:

- 01 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 054053, mang tên Đàm Gia Minh và Trần Thị Ngọc T đề ngày 11-9-2018 là giả;

- 01 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 959497, mang tên Nguyễn Văn Tình đề ngày 28-6-2020 là giả;

- 01 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 972174, mang tên Nguyễn Ngọc Lân đề ngày 23-6-2016 là giả;

- 01 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 820108, mang tên Dương Thế Dũng và Lê Thị Hồng Hiền đề ngày 24-01-2019 là giả;

- 01 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 035622, mang tên Nguyễn Thị Thu Hương đề ngày 17-9-2019 là giả;

- 01 giấy CNQSDĐ số M 469327, mang tên Nguyễn Thị Hoàng đề ngày 10-7-1998 là giả;

- 01 Hợp đồng ủy quyền, bên ủy quyền: Nguyễn Thị Thu Hương, bên được ủy quyền: Phạm Thị Ngọc H, số công chứng 10374, quyền số 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD đề ngày 23-4-2021 là giả;

- 01 Hợp đồng ủy quyền, bên ủy quyền: Dương Thế Dũng và Lê Thị Hồng Hiền, bên được ủy quyền: Phạm Thị Ngọc H, số công chứng 10367, quyền số 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-3-2020 là giả.

Vật chứng: Gồm 06 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 02 hợp đồng ủy quyền nêu trên được lưu trong hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự:

- Bị hại ông Nguyễn Vũ Quỳnh T yêu cầu bị cáo Phạm Thị Ngọc H phải hoàn trả số tiền 2.000.000.000 đồng H đã chiếm đoạt của ông T.

- Bị cáo H đã khắc phục hậu quả cho ông T số tiền 276.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 75/CT-VKS-P2 ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã truy tố Phạm Thị Ngọc H về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình

sự và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm a, b, khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị cáo Phạm Thị Ngọc H khai nhận toàn bộ hành vi đã thực hiện đúng như bản cáo trạng truy tố, không oan sai. Bị cáo đã làm giả 08 giấy tờ nhà đất, trong đó bị cáo sử dụng 02 giấy CNQSDĐ giả, 02 hợp đồng ủy quyền giả để ông T tin tưởng ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bị cáo nhằm chiếm đoạt số tiền 1.800.000.000 đồng của ông T. Nay ông T có yêu cầu bồi thường thiệt hại bị cáo đồng ý, bị cáo đã khắc phục hậu quả cho ông T số tiền 276.000.000 đồng, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ông T xác nhận cáo trạng nêu đúng với diễn biến sự việc xảy ra, do tin tưởng những giấy tờ giả mà bị cáo đưa ra nên ông đã giao số tiền 1.800.000.000 đồng cho bị cáo để đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông T yêu cầu bị cáo bồi thường cho ông số tiền 1.800.000.000 đồng, tuy nhiên bị cáo đã trả cho ông T được 276.000.000 đồng vào tài khoản của vợ ông T là bà Trần Thị Thuỷ V và em họ bà V là bà Nguyễn Thị Hồng C, nên số tiền ông T yêu cầu bị cáo phải trả là 1.524.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên trình bày bản luận tội vẫn giữ quan điểm truy tố bị cáo. Tuy nhiên xét thấy trong quá trình từ giai đoạn điều tra đến phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt: Phạm Thị Ngọc H từ 13 năm đến 15 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Áp dụng điểm a, b, khoản 3 Điều 341; điểm b, s, khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g, khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt: Phạm Thị Ngọc H từ 04 năm đến 05 năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm tổng hợp hình phạt chung cho 02 tội buộc bị cáo phải chấp hành là từ 17 năm đến 20 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Thị Ngọc H phải trả lại cho ông Nguyễn Vũ Quỳnh T số tiền 1.524.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Người bào chữa phát biểu quan điểm bào chữa cho bị cáo như sau:

Luật sư đồng ý với Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát đối bị cáo phạm tội về hành vi phạm tội, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, quá trình xét hỏi đã làm rõ bị cáo chỉ chiếm đoạt của bị hại 1.800.000.000 đồng và bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả được 276.000.000.000 đồng, bản thân chưa có tiền án, tiền sự và có áp lực lớn về kinh tế nên dẫn đến việc phạm tội, bị cáo có 02 con còn nhỏ và hoàn cảnh gia đình khó khăn. Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo các tội dưới khung hình phạt theo quy định.

Bị cáo đồng ý với quan điểm của người bào chữa và không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu đối đáp vẫn giữ nguyên quan điểm Cáo

trạng đã truy tố.

Bị hại đề nghị bị cáo hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt, người có quyền và nghĩa vụ liên quan **vắng mặt** không phát biểu tranh luận.

Lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Căn cứ vào các tài liệu và chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh và điều luật áp dụng:

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung cáo trạng truy tố, lời khai của bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ được, kết luận giám định và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định:

Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2021 đến tháng 01/2022, Phạm Thị Ngọc H đã 03 lần thuê 01 đối tượng trên mạng (không rõ nhân thân, lai lịch) làm giả cho H 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gồm BK 054053, CA 959497, CA 972174, CO 820108, DA 035622, M 469327) và 02 Hợp đồng ủy quyền số công chứng 10374, quyền số 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD đề ngày 23-4-2021 và số công chứng 10367, quyền số 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-3-2020 công chứng tại Văn phòng công chứng Thân Văn Quý nhằm mục đích trì hoãn việc trả nợ và lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác. Cụ thể; vào ngày 26-01-2022 H mang theo 02 giấy CNQSDĐ số CO 820108, DA 035622 và 02 hợp đồng ủy quyền công chứng giả đưa cho ông T xem, đồng thời dẫn ông T đến một khu đất trống tại đường Trần Nguyên Đán, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa xem và dùng lời nói để ông T tin tưởng giấy tờ đất là thật và H đã nhận chuyển nhượng các thửa đất trong các giấy CNQSDĐ. Từ đó, ông T đã ký hợp đồng đặt cọc và chuyển vào tài khoản của H số tiền 1.800.000.000 đồng để “đặt cọc đất”. Sau khi chiếm đoạt được số tiền trên bị cáo đã tiêu xài cá nhân hết.

Ngoài ra, vào khoảng tháng 6/2021 H sử dụng 4 giấy CNQSDĐ số CA959497; CA972174, M469327 và BK054053 giả đều có nội dung thể hiện người hiện đang được chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Đặng Thông G và Phạm Thị Ngọc H đưa bà Đặng Thị C và Trần Thị Ngọc T xem để bà C, bà T tin tưởng H đã dùng tiền vay, góp vốn của bà C và bà T đầu tư vào nhận chuyển

nhượng đất, và gian dối về việc H đang có tài sản nhưng chưa bán được để bà C, bà T không gây áp lực cho H trong việc yêu cầu trả tiền nợ vay và trả tiền góp vốn mà các bên đã thỏa thuận.

Từ những nhận định trên đã đủ cơ sở xác định hành vi của bị cáo Phạm Thị Ngọc H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a, b, khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự, đúng như truy tố của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[3]. Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội:

Hành vi của bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác và xâm phạm trật tự quản lý hành chính, xâm phạm sự hoạt động bình thường và uy tín của các cơ quan nhà nước, các tổ chức; xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, của tổ chức và cá nhân; gây mất trật tự trị an tại địa phương. Vì vậy cần có hình phạt nghiêm khắc tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

[4]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4.1]. Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi làm giả giấy tờ nên phạm tội thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g, khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[4.2]. Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đồng thời đã khắc phục được một phần hậu quả do bị cáo gây ra, bản thân chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

[5]. Về tổng hợp hình phạt:

Cần áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp thành hình phạt chung buộc bị cáo phải chấp hành cho cả hai tội.

[6]. Về xử lý vật chứng:

Đối với 08 (Tám) hồ sơ tài liệu giả gồm:

- 01 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả số BK 054053, mang tên Đàm Gia Minh và Trần Thị Ngọc T đề ngày cấp 11-9-2018.

- 01 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả số CA 959497, mang tên Nguyễn Văn Tình đề ngày cấp 28-6-2020.

- 01 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả số CA 972174, mang tên Nguyễn Ngọc Lan đề ngày cấp 23-6-2016.

- 01 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả số CO 820108, mang tên Dương Thế Dũng và Lê Thị Hồng Hiên đề ngày cấp 24/01/2019.

- 01 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả số DA 035622, mang tên Nguyễn Thị Thu Hương đề ngày cấp 17-9-2019.

- 01 giấy CNQSDĐ số M 469327 giả mang tên Nguyễn Thị Hoàng đề ngày cấp 10-7-1998.

- 01 hợp đồng ủy quyền giả, bên ủy quyền: Nguyễn Thị Thu Hương, bên được ủy quyền: Phạm Thị Ngọc H , số công chứng 10374, quyền số 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD đề ngày 23-4-2021;

- 01 hợp đồng ủy quyền giả, bên ủy quyền: Dương Thế Dũng và Lê Thị Hồng Hiên, bên được ủy quyền: Phạm Thị Ngọc H , số công chứng 10367, quyền số 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-3-2020.

Các giấy tờ trên là các tài liệu mà bị cáo làm giả của cơ quan, tổ chức và sử dụng vào việc phạm tội nên cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[7] Đối với hành vi H sử dụng 4 giấy CNQSDĐ số CA959497; CA972174, M469327 và BK054053 giả đưa bà Đặng Thị C và Trần Thị Ngọc T xem để chứng minh số tiền nợ vay và trả tiền góp vốn đã được đầu tư vào đất đai mà các bên đã thỏa thuận là quan hệ trong giao dịch dân sự, do H không sử dụng những giấy tờ giả này để thực hiện hành vi trái phạm pháp luật chiếm đoạt tài sản đối với bà C , bà T . Do đó không có căn xem xét xử lý hình sự về hành vi này của bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào số tiền chuyển khoản thì có căn cứ xác định ông T chỉ chuyển cho H nhận số tiền 1.800.000.000 đồng để “đặt cọc đất” còn số tiền 200.000.000 đồng ông T nói giao cho H bằng tiền mặt nhưng H không thừa nhận và ông T không có chứng cứ chứng minh. Theo yêu cầu của ông T thì vào ngày 01-3-2022 bị cáo H đã chuyển khoản vào tài khoản của vợ ông T là bà Trần Thị Thuý V số tiền 160.000.000 đồng và chuyển cho em họ bà V là bà Nguyễn Thị Hồng C số tiền 116.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho ông T tổng số tiền 276.000.000 đồng, còn bà V cho rằng số tiền này do H vay mượn và mua trái cây là không có căn cứ vì bà V không đưa ra được tài liệu chứng minh, tại phiên tòa hôm nay ông T đồng ý số tiền giao dịch như trên với H. Vì vậy sau khi cân trừ số nợ thì cần buộc bị cáo phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T số tiền 1.524.000.000 đồng.

[9]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Thị Ngọc H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

- Áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 174; điểm b, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; Xử phạt: Phạm Thị Ngọc H 12 (mười hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm a, b, khoản 3 Điều 341; điểm s, khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự; Xử phạt: Phạm Thị Ngọc H 04 (bốn) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự; tổng hợp hình phạt chung cho 02 tội buộc Phạm Thị Ngọc H phải chấp hành là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 25-5-2022.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585

Bộ luật Dân sự;

Buộc Phạm Thị Ngọc H phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Vũ Quỳnh T số tiền 1.524.000.000đ (Một tỷ, năm trăm hai mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả thêm cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án:

- 01 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả số BK 054053, mang tên Đàm Gia Minh và Trần Thị Ngọc T đề ngày cấp 11-9-2018;

- 01 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả số CA 959497, mang tên Nguyễn Văn Tình đề ngày cấp 28-6-2020;

- 01 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả số CA 972174, mang tên Nguyễn Ngọc Lân đề ngày cấp 23-6-2016;

- 01 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả số CO 820108, mang tên Dương Thế Dũng và Lê Thị Hồng Hiền đề ngày cấp 24/01/2019;

- 01 giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả số DA 035622, mang tên Nguyễn Thị Thu Hương đề ngày cấp 17-9-2019;

- 01 giấy CNQSDĐ số M 469327 giả mang tên Nguyễn Thị Hoàng đề ngày cấp 10-7-1998;

- 01 Hợp đồng ủy quyền giả, bên ủy quyền: Nguyễn Thị Thu Hương, bên được ủy quyền: Phạm Thị Ngọc H , số công chứng 10374, quyền số 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD đề ngày 23-4-2021;

- 01 Hợp đồng ủy quyền giả, bên ủy quyền: Dương Thế Dũng và Lê Thị Hồng Hiền, bên được ủy quyền: Phạm Thị Ngọc H , số công chứng 10367, quyền số 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28-3-2020.

4. Án phí hình sự và dân sự sơ thẩm:

Buộc bị cáo Phạm Thị Ngọc H phải nộp 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 57.720.000đ (Năm mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi ngàn đồng) **án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.**

5. Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng

cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ khi bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Trại tạm giam Công an tỉnh BR - VT;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã kí

Phạm Xuân Hưng